

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP

PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI - ĐÁP

**PHÁP LUẬT VỀ
BÌNH ĐẲNG GIỚI**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên:

TS. NGUYỄN TIẾN HOÀNG

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. VŨ TRỌNG LÂM

PHẠM THỊ LAN ANH

HỎI - ĐÁP
**PHÁP LUẬT VỀ
BÌNH ĐẲNG GIỚI**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2011

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ, thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới bao gồm: bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển; bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình; áp dụng những biện pháp thích hợp để xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình

đẳng giới; hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Để bảo đảm thực hiện chính sách về bình đẳng giới, Nhà nước ta đã ban hành Luật bình đẳng giới và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành những văn bản hướng dẫn thi hành Luật về từng vấn đề cụ thể trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Nhằm giúp cho bạn đọc có một tài liệu tham khảo hữu ích về những nội dung nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - Đáp pháp luật về bình đẳng giới.***

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1: Thế nào là “bình đẳng giới”?
Mục tiêu của bình đẳng giới là gì?

Trả lời:

Ngày 29 tháng 11 năm 2006, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật bình đẳng giới.

Việc ban hành Luật bình đẳng giới năm 2006 nhằm cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 về vấn đề bình đẳng giới, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Nhà nước ta trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người và bình đẳng giới mà nước ta là thành viên.

Tại khoản 3 Điều 5 của Luật quy định: bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Bình đẳng giới là sự thừa nhận và coi trọng như nhau các đặc điểm giống và khác nhau giữa phụ nữ

và nam giới. Nam giới và phụ nữ cùng có điều kiện bình đẳng để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình, có cơ hội bình đẳng để tham gia, đóng góp và thụ hưởng từ các nguồn lực của xã hội và quá trình phát triển; được hưởng tự do và chất lượng cuộc sống bình đẳng; được hưởng thành quả bình đẳng trong mọi lĩnh vực của xã hội.

Bình đẳng giới không phải là sự hoán đổi vai trò của nam, nữ từ thái cực này sang thái cực khác và cũng không phải là sự tuyệt đối hóa bằng con số hoặc tỉ lệ 50/50 mà là sự công nhận các điểm khác biệt về giới tính trong các lĩnh vực sản xuất, tái sản xuất, trong chính trị và cộng đồng, để chia sẻ giúp đỡ nhau trong công việc gia đình, chăm sóc các thành viên gia đình, tạo cơ hội và điều kiện cho nam, nữ phát triển toàn diện về mọi mặt. Đồng thời, tạo điều kiện và cơ hội cho phụ nữ bù đắp những khoảng trống do việc mang thai, sinh con và gánh vác phần lớn lao động gia đình đem lại.

Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới nhằm thực hiện Luật bình đẳng giới, ngoài các nghị định

được ban hành nhằm cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật mà Chính phủ đã ban hành, ngày 24-12-2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 với nhiều mục tiêu, giải pháp, biện pháp cụ thể.

Câu hỏi 2: “Giới”, “Định kiến giới”, “Phân biệt đối xử về giới” nghĩa là gì?

Trả lời:

Tại Điều 5 Luật bình đẳng giới năm 2006, các từ ngữ trên được giải thích như sau:

- *Giới* chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội (khác với từ *Giới tính* chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ).

- *Định kiến giới* là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

- *Phân biệt đối xử về giới* là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Câu hỏi 3: Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 6 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định sáu nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới như sau:

1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.
3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

Câu hỏi 4: Để thực hiện bình đẳng giới, Nhà nước ta đã có những chính sách gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 của Luật bình đẳng giới năm 2006, để thực hiện bình đẳng giới, Nhà nước đã có các chính sách sau:

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.
- Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.
- Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ

phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Câu hỏi 5: Quản lý nhà nước về bình đẳng giới bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Theo Điều 8 Luật bình đẳng giới năm 2006, quản lý nhà nước về bình đẳng giới bao gồm các nội dung sau:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

- Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới.

- Hợp tác quốc tế về bình đẳng giới.

Câu hỏi 6: Để thực hiện bình đẳng giới, pháp luật quy định nghiêm cấm thực hiện các hành vi nào?

Trả lời:

Để thực hiện bình đẳng giới, Điều 10 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi bị nghiêm cấm gồm:

- Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.
- Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.
- Bạo lực trên cơ sở giới.
- Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 7: Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới được quy định trong Luật bình đẳng giới năm 2006 như thế nào?

Trả lời:

Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới được quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật bình đẳng giới năm 2006 như sau:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

- Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Câu hỏi 8: Hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 42 Luật bình đẳng giới năm 2006, người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10-6-2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới đã quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình

đẳng giới. Nghị định này cũng quy định: vi phạm hành chính về bình đẳng giới quy định tại Nghị định này là các hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về bình đẳng giới mà không phải là tội phạm và theo quy định pháp luật phải xử phạt hành chính; các hành vi vi phạm hành chính khác về bình đẳng giới không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 130 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ như sau: “Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm”.

Người phạm tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ là người có hành vi dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác nhằm cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội. Hành vi dùng vũ lực như đánh đập, trói tay chân, đe dọa bị trừng phạt nếu người phụ nữ cố tình tham gia. Hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội như:

bố, mẹ bắt con gái làm quá nhiều công việc trong gia đình không có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội; chồng thường xuyên đe dọa, uy hiếp vợ không cho tham gia các hoạt động xã hội, v.v.. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội có thể là bất cứ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Nếu hành vi dùng vũ lực như đánh đập mà làm cho người phụ nữ bị thương hoặc bị tổn hại sức khỏe từ 11% trở lên thì người phạm tội còn bị truy tố về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Câu hỏi 9: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10-6-2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới (sau đây gọi tắt là Nghị định số 55/2009/NĐ-CP), những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới bao gồm: Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội, Thanh tra chuyên ngành khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Công an, Bộ đội biên phòng. Cụ thể như sau:

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội (Điều 14 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP):

1.1. Thanh tra viên Lao động - Thương binh và Xã hội đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

1.2. Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định số 55/2009/NĐ-CP.

1.3. Chánh Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành khác:

Trong phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, Thanh tra viên đang thi hành công vụ, Chánh Thanh tra cấp Sở, Chánh Thanh tra cấp Bộ của các ngành khác mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền xử phạt như Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng:

Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2008 đối với các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý.

Câu hỏi 10: Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn bao lâu?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi

phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hạn này được ghi rõ trong quyết định xử phạt. Quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành.

II. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ GIA ĐÌNH

A. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

Câu hỏi 11: Theo quy định của pháp luật thì nam, nữ có vai trò vị trí ngang nhau, được tạo điều kiện như nhau trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội không? Khi bổ nhiệm vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức thì có được ưu tiên về tiêu chuẩn đối với nam hoặc nữ không?

Trả lời:

Điều 63 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình”.

Cụ thể hoá quy định của Hiến pháp, Luật bình đẳng giới năm 2006 đã quy định một trong những nguyên tắc cơ bản của bình đẳng giới là nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Trong lĩnh vực chính trị, để đảm bảo bình đẳng giới, Điều 11 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội.

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.

Câu hỏi 12: Nhà nước ta đã quy định những biện pháp gì để thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị?

Trả lời:

Để thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, khoản 5 Điều 11 Luật bình

đảng giới năm 2006 đã quy định các biện pháp như sau:

- Bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới;

- Bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm các chức danh trong cơ quan nhà nước phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

Câu hỏi 13: Những hành vi nào bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:

- Cản trở việc nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới;

- Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới;

- Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

Câu hỏi 14: Chị A được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Thấy vậy, chồng chị A thường xuyên chửi bới, xúc phạm chị A vì cho rằng chị là phụ nữ, bổn phận quan trọng nhất là chăm lo việc gia đình chứ không phải lo việc xã hội. Hành vi của chồng chị A có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Hành vi của chồng chị A đã vi phạm quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị. Khoản 1 và điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP quy định:

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi);

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nam hoặc nữ nhằm cản trở việc bổ nhiệm vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi).

Như vậy, đối chiếu với quy định trên, chồng chị A sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng và buộc phải xin lỗi chị A.

Câu hỏi 15: Ông X có hành vi xúi giục, lôi kéo mọi người trong cơ quan bỏ phiếu cho anh M, không bỏ phiếu cho chị T khi thực hiện các thủ tục lấy ý kiến về hai người này để bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo cơ quan. Ông X cho rằng, chị T là nữ giới nên không thể làm việc tốt bằng anh M, hơn nữa ở cơ quan tỷ lệ nam giới chiếm tới 2/3 thì không thể để nữ giới làm lãnh đạo được. Hành vi của ông X có vi phạm pháp luật không? Nếu vi phạm thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Hành vi xúi giục, lôi kéo người khác chỉ bỏ phiếu cho nam hoặc nữ khi thực hiện các thủ tục lấy ý kiến về ứng cử viên để bổ nhiệm vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới; chỉ bỏ phiếu cho nam hoặc nữ khi bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi của ông X sẽ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Câu hỏi 16: Hành vi cố ý tuyên truyền sai sự thật để cản trở nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc cản trở việc bổ nhiệm nữ vào cương vị lãnh đạo, quản lý vì cho rằng nữ giới không làm tốt bằng nam giới ở các vị trí này có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Các hành vi nêu trên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo điểm c, d khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Cố ý tuyên truyền sai sự thật để cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi, cải chính công khai);

- Cố ý tuyên truyền sai sự thật để cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh

đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi, cải chính công khai).

Câu hỏi 17: Hành vi xúi giục người khác trì hoãn hoặc trì hoãn, đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị lãnh đạo vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Các hành vi nêu trên bị xử phạt vi phạm hành chính theo khoản 3, điểm b, c khoản 6 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Xúi giục người khác trì hoãn, không cung cấp hoặc trì hoãn, không cung cấp đầy đủ các thông tin, mẫu hồ sơ, tài liệu nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử);
- Xúi giục người khác trì hoãn hoặc trì hoãn thực hiện các thủ tục nhằm cản trở việc bổ nhiệm

nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người trong diện được bổ nhiệm);

- Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý);

- Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

Câu hỏi 18: Hành vi không cho nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, không thực hiện việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4, điểm b, c khoản 6

Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì các hành vi nêu trên bị xử phạt như sau:

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý);

- Dùng vũ lực cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý);

- Sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ hoặc ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử);

- Sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ hoặc ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm

cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người trong diện được bổ nhiệm);

- Không cho nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử);

- Không thực hiện việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của người trong diện được bổ nhiệm).

Câu hỏi 19: Ông A là giám đốc công ty X. Ông đã đặt ra và đưa vào thực hiện quy chế làm việc trong công ty với nhiều nội dung ưu tiên nam giới về chế độ hội họp, chế độ báo cáo, chế độ công tác. Hành vi của ông A có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì đối với

hành vi đặt ra và thực hiện quy chế làm việc trong công ty có sự phân biệt đối xử về giới của ông A sẽ bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng (đồng thời buộc sửa đổi, hủy bỏ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ các quy định, quy chế có sự phân biệt đối xử về giới).

B. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

Câu hỏi 20: Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế theo Điều 12 Luật bình đẳng giới năm 2006 bao gồm nội dung sau:

1. Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

2. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:

a) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 21: Để giúp đỡ các hộ nghèo ở nông thôn, Chi hội Phụ nữ xã N đã đứng ra tín chấp với ngân hàng để chị em phụ nữ trong xã được vay tiền phát triển kinh tế gia đình. Vậy, việc Chi hội Phụ nữ giúp chị em vay tiền làm kinh tế có tạo ra bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế không? Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 12 Luật bình đẳng giới năm 2006, nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Nhà nước thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm: Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật; Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

Đối chiếu với quy định trên, việc Chi hội Phụ nữ xã N đứng ra tín chấp với ngân hàng để chị em phụ nữ vay tiền phát triển kinh tế gia đình là một trong những biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

mà không tạo ra bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế.

Câu hỏi 22: Chị H (22 tuổi) sống cùng bố mẹ. Do được ông bà nội cho một khoản tiền, lại có ít kinh nghiệm trong việc làm hàng mây tre đan xuất khẩu nên chị H có ý định thành lập doanh nghiệp tư nhân sản xuất mặt hàng trên. Bố chị H kiên quyết phản đối việc này, thường xuyên mắng chửi, xúc phạm chị vì cho rằng chị H là nữ, việc quan trọng của chị là lấy chồng. Hành vi của bố chị H có vi phạm pháp luật không? Nếu vi phạm thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Điều 12 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Khoản 2 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:

- Cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới;
- Tiến hành quảng cáo thương mại gây bất lợi cho các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định.

Như vậy, việc bố chị H cản trở con gái mình thành lập doanh nghiệp vì định kiến giới là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế.

Hành vi của bố chị H sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng (đồng thời buộc xin lỗi đối với chị H) theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP.

Trong trường hợp này, chị H nên vận động, thuyết phục, phân tích cho bố mình hiểu, hoặc nhờ người thân, các tổ chức đoàn thể tại địa phương tác động để thay đổi quan niệm của bố mình đối với con gái.

Câu hỏi 23: Hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3, điểm a, c khoản 6 Điều 7 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, các hành vi nêu trên bị xử phạt như sau:

- Hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến

3.000.000 đồng (đồng thời buộc xin lỗi, buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

- Hành vi dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

Câu hỏi 24: Hành vi sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ hoặc ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b, c khoản 3 và điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì đối với mỗi hành vi nêu trên bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp của nam hoặc nữ).

Câu hỏi 25: Hành vi quảng cáo thương mại gây bất lợi về uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 và khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 7 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP,

hành vi nêu trên bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng (đồng thời bị tước quyền sử dụng giấy phép từ ba tháng đến sáu tháng, buộc tháo dỡ hoặc xóa bỏ sản phẩm quảng cáo đó).

C. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

Câu hỏi 26: Trong lĩnh vực lao động, bình đẳng giới được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 55 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 63 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau; Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới.

Theo quy định tại Bộ luật lao động năm 1994 được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007 thì mọi người lao động không phân biệt nam, nữ có các quyền sau đây:

- Có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.
- Có quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn theo Luật công đoàn để bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp của mình; được hưởng phúc lợi tập thể, tham gia quản lý doanh nghiệp theo nội quy của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

- Có quyền đình công theo quy định của pháp luật.

- Có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động.

- Có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm. Người cần tìm việc làm có quyền trực tiếp liên hệ để tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc tùy theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

- Có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình.

- Có quyền được biết lý do mọi khoản khấu trừ vào tiền lương của mình.

- Có quyền từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình và phải báo ngay với người phụ trách trực tiếp.

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài có quyền được biết các quyền lợi và nghĩa vụ của mình, được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về mặt lãnh sự và tư pháp, được quyền chuyển thu nhập bằng ngoại tệ và tài sản cá nhân về nước, được hưởng chế độ

bảo hiểm xã hội và các chính sách, chế độ khác theo quy định pháp luật của Việt Nam và của nước sở tại.

- Được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng khi có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Được cấp sổ lao động, sổ lương và sổ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh quy định chung cho cả lao động nam, nữ như trên, pháp luật còn quy định riêng đối với lao động nữ: có quyền hưởng chế độ thai sản; phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006 quy định chính sách nhà nước về người lao động đi làm việc ở nước ngoài, gồm:

- Tạo điều kiện thuận lợi để công dân Việt Nam có đủ điều kiện đi làm việc ở nước ngoài.

- Bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và của doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hỗ trợ đầu tư mở thị trường lao động mới, thị trường có thu nhập cao, thị trường tiếp nhận nhiều người lao động; hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, dạy nghề, ngoại ngữ cho người lao động.

- Có chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng chính sách xã hội đi làm việc ở nước ngoài.

- Khuyến khích đưa nhiều người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài, đưa người lao động đi làm việc ở thị trường có thu nhập cao; khuyến khích đưa người lao động đi làm việc tại công trình, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trúng thầu, nhận thầu, đầu tư thành lập ở nước ngoài.

Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006 còn quy định người lao động (không phân biệt nam, nữ) đi làm việc ở nước ngoài có các quyền sau:

- Yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài cung cấp các thông tin về chính sách, pháp luật của Việt Nam về người lao động đi làm việc ở nước ngoài; thông tin về chính sách, pháp luật có liên quan và phong tục, tập quán của nước tiếp nhận người lao động; quyền và nghĩa vụ của các bên khi đi làm việc ở nước ngoài;

- Hưởng tiền lương, tiền công, thu nhập khác, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác quy định trong các hợp đồng và điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

- Được doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại

diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, pháp luật và thông lệ quốc tế trong thời gian làm việc ở nước ngoài; được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện các quyền và hưởng các lợi ích trong hợp đồng lao động, hợp đồng thực tập;

- Chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập và tài sản khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động;

- Hưởng các quyền lợi từ Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện về những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Theo Điều 13 của Luật bình đẳng giới năm 2006, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động được quy định:

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

Câu hỏi 27: Pháp luật quy định các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật bình đẳng giới năm 2006, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:

- Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động;
- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ;
- Người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Câu hỏi 28: Để bổ sung nguồn nhân lực, Ngân hàng X quyết định tuyển dụng thêm 10 nhân viên tín dụng. Một trong những điều kiện về tuyển dụng được quy định như sau: Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, nam ít nhất là 1 năm, nữ ít nhất là 2 năm...

Vậy, điều kiện về kinh nghiệm làm việc nêu trên của Ngân hàng X có trái với quy định của pháp luật không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng. Việc Ngân hàng X đã quyết định áp dụng các điều kiện

về kinh nghiệm làm việc khác nhau (nam ít nhất là 1 năm, nữ ít nhất là 2 năm) trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động.

Cụ thể tại khoản 3 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định một trong các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động là áp dụng các điều kiện khác nhau trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hoặc đối với các nghề nghiệp đặc thù theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, hành vi trên bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Câu hỏi 29: Giám đốc Công ty Q thực hiện phân công công việc quan trọng, có thu nhập cao cho nam giới vì cho rằng, cùng năng lực, cùng trình độ nhưng nam giới bao giờ cũng hoàn thành công việc tốt hơn nữ giới. Hành vi của Giám đốc Công ty Q có vi phạm pháp luật bình đẳng giới hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006, hành vi phân công

công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc áp dụng mức trả lương khác nhau cho những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính của Giám đốc Công ty Q là một trong các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động.

Theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 8 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi này bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

Câu hỏi 30: Hành vi từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động nam hoặc lao động nữ vì lý do giới tính, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 thì các hành vi trên là một trong các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động và sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng (khoản 2 Điều 8 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP).

Câu hỏi 31: Pháp luật về lao động có quy định riêng đối với lao động nữ không? Trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện các quy định đó thì có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không?

Trả lời:

Ngoài các quy định chung cho cả lao động nam, nữ, Bộ luật lao động năm 1994 được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007 còn có quy định riêng đối với lao động nữ phù hợp với đặc thù về giới, cụ thể là:

- Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ.

- Người sử dụng lao động phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

- Người sử dụng lao động phải ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi người đó có đủ tiêu chuẩn tuyển chọn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ mà doanh nghiệp đang cần.

- Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

- Trong thời gian có thai, nghỉ thai sản, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, người lao động nữ

được tạm hoãn việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, kéo dài thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

- Người lao động nữ có thai có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không phải bồi thường theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật lao động năm 1994, được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007, nếu có giấy của thầy thuốc chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi. Trong trường hợp này, thời hạn mà người lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tùy thuộc vào thời hạn do thầy thuốc chỉ định.

- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các hóa chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con, theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ bất kỳ độ tuổi nào làm việc thường xuyên dưới hầm mỏ hoặc ngâm mình dưới nước.

- Người lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con, cộng lại từ bốn đến sáu tháng do Chính phủ quy định, tùy theo điều kiện lao động, tính chất công việc nặng nhọc, độc hại và nơi xa xôi hẻo

lánh. Nếu sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 30 ngày. Trong thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại Điều 114 của Bộ luật lao động năm 1994, được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007, người lao động nữ đã đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp bảo hiểm xã hội bằng 100% tiền lương và được trợ cấp thêm một tháng lương.

- Hết thời gian nghỉ thai sản quy định trên đây, nếu có nhu cầu, người lao động nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương theo thỏa thuận với người sử dụng lao động. Người lao động nữ có thể đi làm việc trước khi hết thời gian nghỉ thai sản, nếu đã nghỉ ít nhất được hai tháng sau khi sinh và có giấy của thầy thuốc chứng nhận việc trở lại làm việc sớm không có hại cho sức khỏe và phải báo cho người sử dụng lao động biết trước. Trong trường hợp này, người lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản, ngoài tiền lương của những ngày làm việc.

- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ có thai từ tháng thứ bảy hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm thêm giờ, làm việc ban đêm và đi công tác xa.

- Người lao động nữ làm công việc nặng nhọc, khi có thai đến tháng thứ bảy, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt một giờ làm việc hàng ngày mà vẫn hưởng đủ lương.

- Người lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút; trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi, được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc, mà vẫn hưởng đủ lương.

- Nơi có sử dụng lao động nữ, phải có chỗ thay quần áo, buồng tắm và buồng vệ sinh nữ.

- Ở những nơi sử dụng nhiều lao động nữ, người sử dụng lao động có trách nhiệm giúp đỡ tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc hỗ trợ một phần chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi gửi trẻ, mẫu giáo.

- Trong thời gian nghỉ việc để đi khám thai, để thực hiện biện pháp kế hoạch hoá gia đình hoặc do sảy thai; nghỉ để chăm sóc con dưới bảy tuổi ốm đau, nhận trẻ sơ sinh làm con nuôi, người lao động nữ được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc được người sử dụng lao động trả một khoản tiền bằng mức trợ cấp bảo hiểm xã hội. Thời gian nghỉ việc và chế độ trợ cấp nói trên do Chính phủ quy định. Trường hợp người khác thay người mẹ chăm sóc con ốm đau, thì người mẹ vẫn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Hết thời gian nghỉ thai sản theo chế độ và cả trong trường hợp được phép nghỉ thêm không hưởng lương, khi trở lại làm việc, người lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thực hiện các quy định của pháp luật lao động quy định riêng đối với lao động nữ là vi phạm pháp luật về

bình đẳng giới (khoản 3 Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006).

D. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Câu hỏi 32: Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, độ tuổi được cử đi học, đi đào tạo, bồi dưỡng của nam và nữ có khác nhau không? Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 59 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001: Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí. Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức. Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hóa và học nghề phù hợp.

Điều 86 của Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định người học có những quyền sau đây:

- Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;

- Được học trước tuổi, vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;

- Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;

- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;

- Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nhà trường, cơ sở giáo dục khác, các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;

- Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

Điều 65 của Luật dạy nghề năm 2006 quy định chính sách đối với người học nghề như sau:

- Được hưởng chính sách học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên theo quy định của Luật giáo dục.

- Học sinh tốt nghiệp trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được tuyển thẳng vào học trường trung cấp nghề.

- Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú khi chuyển sang học nghề được hưởng chính sách như học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Trong quá trình học nghề nếu người học nghề đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc do ốm đau, tai nạn, thai sản không đủ sức khỏe hoặc gia đình có khó khăn không thể tiếp tục học nghề hoặc đi làm thì được bảo lưu kết quả học nghề và được trở lại tiếp tục học tập để hoàn thành khóa học. Thời gian được bảo lưu kết quả học nghề không quá bốn năm.

Điều 66 Luật dạy nghề năm 2006 quy định chính sách đối với người học nghề đi làm việc ở nước ngoài như sau: Nhà nước có chính sách tổ chức dạy nghề cho người lao động để đưa đi làm việc ở nước ngoài; trường hợp người đang học nghề mà đi làm việc ở nước ngoài thì được bảo lưu kết quả học nghề. Thời gian được bảo lưu kết quả học nghề không quá bốn năm.

Điều 71 Luật dạy nghề năm 2006 quy định chính sách đối với người tàn tật, khuyết tật học nghề như sau: Được hưởng học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên theo quy định của Luật giáo dục; được tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí; được giảm hoặc miễn học phí. Người tàn tật, khuyết tật học nghề thuộc hộ nghèo được miễn học phí, được cấp học bổng và hỗ trợ ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật.

Điều 14 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như sau:

- Độ tuổi được đi học, đi đào tạo, bồi dưỡng của nam nữ như nhau.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.

- Nam, nữ có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục và cơ quan, tổ chức.

- Nam nữ chưa có cơ hội và điều kiện như nhau để tham gia đào tạo - bồi dưỡng được cơ quan, tổ chức tăng tỷ lệ trong quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý.

- Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

Quy định tại Điều 14 Luật bình đẳng giới năm 2006 cho thấy tuổi được cử đi học, đi đào tạo, bồi dưỡng của nam và nữ là như nhau.

Câu hỏi 33: Nhà nước ta có những biện pháp gì để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo?

Trả lời:

Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm (khoản 5 Điều 14 Luật bình đẳng giới năm 2006):

- Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;

- Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 34: Thông báo tuyển sinh sau đại học của Trường đại học N có quy định một trong những điều kiện dự thi cao học của thí sinh là: “Nam không quá 40 tuổi và nữ không quá 35 tuổi”. Vậy, quy định về độ tuổi dự thi cao học của Trường đại học N như trên có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không và nếu vi phạm thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới thì nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng. Trong điều kiện dự thi cao học của Trường đại học N có quy định tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ (nam không quá 40 tuổi và nữ không quá 35 tuổi). Quy định này của Trường đại học N đã vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Khoản 4 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định về các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:

- Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ;

- Vận động hoặc ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính;

- Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;

- Giáo dục hướng nghiệp, biên soạn và phổ biến sách giáo khoa có định kiến giới.

Với hành vi vi phạm nêu trên, theo quy định tại điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, Trường đại học N sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (đồng thời yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ quy định về tuổi tuyển sinh phân biệt đối xử về giới nêu trên).

Câu hỏi 35: Hành vi của bố mẹ ép buộc con nghỉ học vì lý do giới tính (ví dụ cho rằng con gái không cần phải đi học) có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, hành vi ép buộc con nghỉ học vì lý do giới tính sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng (đồng thời buộc phải cho con đi học lại).

Câu hỏi 36: Hành vi tổ chức vận động nhiều người nghỉ học vì lý do giới tính thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, hành vi vận

động, ép buộc có tổ chức nhiều người nghỉ học vì lý do giới tính bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

Câu hỏi 37: Hành vi từ chối tuyển sinh đối với người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, hành vi từ chối tuyển sinh đối với người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

Câu hỏi 38: Hành vi tổ chức giáo dục hướng nghiệp, biên soạn, phổ biến sách giáo khoa, giáo trình, chương trình giảng dạy có nội dung đề cao vai trò, vị trí của một giới nhất định và hạ thấp vai trò, vị trí của giới còn lại có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì

các hành vi nêu trên sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (đồng thời buộc sửa đổi, bổ sung, thay thế, đính chính hoặc tiêu hủy các sách giáo khoa, giáo trình, chương trình giảng dạy có nội dung định kiến giới).

Đ. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Câu hỏi 39: Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Các quyền cơ bản của công dân về khoa học và công nghệ đã được quy định trong Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 như sau:

- Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới (Điều 31).

- Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác (Điều 60).

Tại Điều 15 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

Câu hỏi 40: Chị V là giảng viên Trường đại học B. Chị vừa hoàn thành chương trình đào tạo cao học và đang tham gia nghiên cứu một đề tài khoa học cấp nhà nước với hy vọng được tiếp tục bảo vệ luận án tiến sĩ về chuyên ngành của mình. Mặc dù bận rộn chị vẫn thu xếp việc nhà chu đáo, nhưng anh H chồng chị cương quyết phản đối việc tham gia nghiên cứu đề tài khoa học vì sợ chị sẽ có trình độ cao hơn mình. Anh chửi bới, dọa đánh chị nếu chị V không từ bỏ việc này. Hành vi trên của anh H có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Việc cản trở vợ mình tham gia nghiên cứu khoa học của anh H là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006, các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:

- Cản trở nam, nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ;

- Từ chối việc tham gia của một giới trong các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ.

Trong trường hợp này, anh H đã không khuyến khích vợ, lại có thái độ không đúng khi vợ tham gia nghiên cứu khoa học để phục vụ cho công việc của mình mặc dù chị V (vợ anh) vẫn thu xếp việc nhà chu đáo.

Hành vi của anh H đã vi phạm pháp luật về bình đẳng giới. Theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2, điểm a, c khoản 5 Điều 10 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhằm cản trở nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng và buộc xin lỗi; đối với hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng và buộc xin lỗi, buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý.

Câu hỏi 41: Hành vi dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 3, điểm c

khoản 5 Điều 10 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới bị phạt tiền 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

Câu hỏi 42: Thủ trưởng cơ quan T không cho chị H tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của cơ quan vì lý do chị H là nữ không phù hợp với hoạt động này. Hành vi này của Thủ trưởng cơ quan T có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 10 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi không cho nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới như trên bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

Câu hỏi 43: Giám đốc dự án công nghệ X từ chối không cho nữ giới tham gia các khóa đào tạo của dự án vì cho rằng, hoạt động về công nghệ chỉ phù hợp với nam. Hành vi trên có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi

hành vi từ chối việc tham gia của một giới trong các khóa đào tạo hoặc trong các hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

E. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO

Câu hỏi 44: Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Các quyền cơ bản của công dân về văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao đã được quy định trong Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 như sau:

- Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới (Điều 31).

- Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hoá, văn học,

nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng (Điều 32).

- Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao (Điều 41).

- Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác (Điều 60).

- Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật (Điều 69).

Điều 16 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao.

- Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin.

Câu hỏi 45: Nhà văn H sáng tác một số truyện ngắn có nội dung ca ngợi, cổ vũ cho tư tưởng “trọng nam khinh nữ” và đăng tải trên blog cá nhân của mình. Hành vi của nhà văn H có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao bao gồm:

- Cản trở nam, nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn và tham gia các hoạt động văn hóa khác vì định kiến giới;

- Sáng tác, lưu hành, cho phép xuất bản các tác phẩm dưới bất kỳ thể loại và hình thức nào để cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới;

- Truyền bá tư tưởng, tự mình thực hiện hoặc xúi giục người khác thực hiện phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

Như vậy, đối chiếu với quy định trên, mặc dù việc sáng tác của nhà văn H đăng tải trên blog cá nhân nhưng đó cũng là hành vi để cổ vũ, tuyên

truyền bất bình đẳng giới, đã vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin.

Câu hỏi 46: Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao được quy định như thế nào?

Trả lời:

Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao được quy định tại Điều 11 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhằm cản trở nam hoặc nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn hoặc các hoạt động văn hóa khác, tham gia hoạt động thể dục, thể thao vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi);

b) Tự mình thực hiện hoặc xúi giục người khác thực hiện hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn hoặc các hoạt động văn hóa khác, tham gia hoạt động thể dục, thể thao vì định kiến giới (đồng thời buộc

xin lỗi, buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn hoặc các hoạt động văn hóa khác, tham gia hoạt động thể dục, thể thao vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý);

b) Không cho nam hoặc nữ sáng tác, phê bình văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn hoặc các hoạt động văn hóa khác, tham gia hoạt động thể dục, thể thao vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp của nam hoặc nữ đã bị xâm hại).

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sáng tác, lưu hành, xuất bản hoặc cho phép xuất bản các tác phẩm có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới dưới bất kỳ thể loại, hình thức nào (đồng thời tước quyền sử dụng giấy phép từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi sáng tác, lưu hành, xuất bản các tác phẩm; buộc sửa đổi, thay thế, đính chính hoặc tiêu hủy các tác phẩm, vật phẩm có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới);

b) Truyền bá tư tưởng, hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức (đồng thời buộc sửa đổi, thay

thế, đình chính hoặc tiêu hủy các tác phẩm, vật phẩm có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới);

c) Thực hiện quảng cáo về các dịch vụ xã hội, thông báo, nhấn tin, rao vặt có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới (đồng thời buộc sửa đổi, thay thế, đình chính hoặc tiêu hủy các tác phẩm, vật phẩm có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới).

G. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

Câu hỏi 47: Pháp luật có quy định nam nữ bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế cũng như việc lựa chọn áp dụng các biện pháp tránh thai hay không? Bình đẳng trong lĩnh vực y tế được quy định như thế nào?

Trả lời:

Thực tế là từ trước đến nay, chúng ta ít chú trọng tuyên truyền cho đối tượng nam giới về sức khỏe sinh sản, các biện pháp tránh thai cũng như các biện pháp an toàn tình dục, trong khi đây là đối tượng đóng vai trò quan trọng để thực hiện. Điều này cũng xuất phát từ quan niệm của nhiều người cho rằng đó là công việc của nữ giới. Để khắc phục hạn chế này, Điều 17 Luật bình đẳng giới năm 2006 đã có quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.

- Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

- Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, nhằm từng bước giảm khoảng cách về giới hiện còn tồn tại trong thực tiễn thi hành pháp luật hiện nay.

Câu hỏi 48: Anh T là con trai duy nhất của ông bà B. Vợ chồng anh T đã có một cô con gái. Khi chị K (vợ anh T) mang thai cháu thứ hai được ba tháng, bà B đi xem bói thì ông thầy bói khẳng định lần này chị cũng sinh con gái. Vì mê tín, lại muốn có cháu trai để nối dõi tông đường nên ông bà B và anh T ép buộc chị K phá thai, nếu không sẽ đánh và đuổi chị ra khỏi nhà. Hành vi trên của ông bà B có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Ông bà B đã có hành vi ép buộc người khác phá thai vì giới tính thai nhi. Hành vi này đã vi phạm

pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế. Khoản 7 Điều 40 của Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế bao gồm:

- Cản trở, xúi giục hoặc ép buộc người khác không tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe và định kiến giới;
- Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi.

Hành vi của ông bà B và anh T không chỉ vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà còn là hành vi vi phạm pháp luật về dân số, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hoá - thông tin vì mê tín dị đoan. Dưới khía cạnh đạo đức, đây là hành vi thiếu lương tâm, bị xã hội lên án.

Ông bà B và anh T bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03-10-2006 quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em. Cụ thể khoản 3 Điều 9 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP quy định: Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để ép buộc người mang thai phải loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng (đồng thời tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm).

Câu hỏi 49: Chị X có một cô con gái đầu lòng, nay chị đang mang thai cháu thứ hai. Chị X đi bắt mạch thì thấy thuốc chuẩn đoán là con gái nên bà T - mẹ chị X xúi giục chị X đi phá thai, khi nào mang thai con trai thì mới sinh để có nếp, có tẻ. Hành vi xúi giục con gái mình phá thai của bà T bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi xúi giục người khác phá thai vì giới tính của thai nhi của bà T bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Câu hỏi 50: Vì lý do lựa chọn giới tính, một số người đã nhờ bác sĩ phá bỏ thai nhi. Vậy, hành vi đó của bác sĩ sẽ bị xử lý như thế nào khi biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính?

Trả lời:

Con cái không phân biệt là trai hay gái đều là vốn quý, niềm vui, hạnh phúc của mỗi gia đình. Thế nhưng, một số bà mẹ đã phá thai vì muốn có con trai nhưng lại mang thai là con gái hoặc ngược lại. Tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi, mà đặc biệt là lựa chọn giới tính nam, hiện đang có chiều hướng gia tăng ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ

cấu dân số và sự phát triển lành mạnh, bền vững của con người Việt Nam.

Nhằm hạn chế tình trạng trên, pháp luật đã có những quy định xử phạt đối với người phá thai mà biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính. Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 114/2006/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em đã quy định phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi “Phá thai mà biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính”.

Như vậy, những người phá thai mà biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính sẽ bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Ngoài ra, người vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ ba tháng đến sáu tháng.

Câu hỏi 51: Hành vi cản trở người khác tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 12 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP quy định xử phạt hành vi cản trở người khác tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi);

b) Xúi giục người khác không tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới;

c) Trì hoãn, không cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu cho người tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản, không cho người khác tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại);

b) Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần người tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới (đồng thời buộc xin lỗi, buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực cản trở người khác tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

H. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH

Câu hỏi 52: Pháp luật quy định vấn đề bình đẳng giới trong gia đình như thế nào?

Trả lời:

Điều 64 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Cụ thể hoá nguyên tắc này, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái... (Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010);

- Trong quan hệ vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; nơi cư trú của vợ, chồng do vợ chồng lựa chọn; vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, tôn trọng quyền tự

do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào; vợ, chồng cùng bàn bạc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người; vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế; vợ, chồng có quyền có tài sản riêng v.v..

- Trong quan hệ cha mẹ và con, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con...

- Trong quan hệ ông bà và cháu, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại v.v..

- Trong quan hệ giữa anh và em, giữa các thành viên trong gia đình, Luật hôn nhân và gia đình

năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mình; có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Đồng thời, Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 cũng quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

Bên cạnh đó, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Câu hỏi 53: Vợ chồng anh Q có hai con, cháu lớn đã 15 tuổi là con gái. Sau đó nhiều năm, anh chị mới có thêm một cậu con trai nay 8 tuổi. Từ khi đứa con trai ra đời, mọi sự quan tâm của anh Q dồn hết vào đứa bé. Đứa con gái lớn đang tuổi ăn tuổi lớn, học hành bị anh chị bỏ mặc, hắt hủi, thường xuyên quát mắng, anh chị còn bắt cháu bỏ học, ở nhà đi làm thuê kiếm tiền cho bố mẹ. Trong khi đó, cậu con trai thì được bố nuông chiều, đi học về cất sách vở vào nhà là đi chơi. Hành vi của anh Q có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Anh Q có hành vi đối xử không công bằng giữa con trai và con gái, hành vi này đã vi phạm Điều 41 của Luật bình đẳng giới năm 2006. Cụ thể điều luật quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình như sau:

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định

đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

Hành vi không chăm sóc, giáo dục, tạo điều kiện như nhau giữa con trai và con gái trong gia đình về học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển của anh Q bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng, đồng thời buộc anh Q phải đối xử công bằng với con gái của anh.

Câu hỏi 54: Chồng cản trở vợ tham gia định đoạt tài sản chung vì cho rằng vợ không có quyền làm việc đó thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

- Đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng (đồng thời buộc xin lỗi);

- Đối với hành vi không cho thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính thì bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại);

- Đối với hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính thì bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (đồng thời buộc xin lỗi, buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý);

- Đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng (đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý).

Câu hỏi 55: Chồng có hành vi không cho vợ tham gia công tác xã hội vì cho rằng bốn phận chính của người vợ là chăm chồng, chăm con. Hành vi này có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi không cho nam hoặc nữ trong gia đình tham gia công tác xã hội vì định kiến giới bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại).

Câu hỏi 56: Chồng có hành vi áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của người vợ có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP thì hành vi nêu trên bị xử phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Câu hỏi 57: Hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy hiếp tinh thần nhằm không cho phép thành viên trong gia đình tham gia sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 4

Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy hiếp tinh thần nhằm không cho phép thành viên trong gia đình tham gia sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng (đồng thời buộc xin lỗi người bị vi phạm).

III. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI

Câu hỏi 58: Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là gì?

Trả lời:

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử.

Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm (Điều 19 Luật bình đẳng giới năm 2006):

a) Quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng;

b) Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ năng lực cho nữ hoặc nam;

c) Hỗ trợ để tạo điều kiện, cơ hội cho nữ hoặc nam;

d) Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho nữ hoặc nam;

đ) Quy định nữ được quyền lựa chọn trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam;

e) Quy định việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam.

Ngoài ra, Luật bình đẳng giới năm 2006 cũng quy định cụ thể một số biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực như: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo tại khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 5 Điều 14 của Luật bình đẳng giới năm 2006.

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ có thẩm quyền quy định biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, có trách nhiệm xem xét việc thực hiện biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và quyết định chấm dứt thực hiện khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

Câu hỏi 59: Để bảo đảm bình đẳng giới, trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam cần tuân thủ các quy định nào về bình đẳng giới?

Trả lời:

Theo quy định của Luật bình đẳng giới năm 2006 và Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04-6-2008 quy định chi tiết một số điều của Luật bình đẳng giới (sau đây gọi tắt là Nghị định số 70/2008/NĐ-CP), *việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam cần bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới*. Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới là một căn cứ quan trọng của việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

- Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh;
- Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam;
- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, chuẩn bị báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung nêu trên và phụ lục thông tin, số liệu về giới có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan khác, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội mà Chính phủ có trách nhiệm tham gia ý kiến; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nội dung đánh giá bao gồm:

- Xác định vấn đề giới trong dự án, dự thảo;
- Việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong dự án, dự thảo;
- Tính khả thi của việc giải quyết vấn đề giới được điều chỉnh trong dự án, dự thảo;
- Việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án, dự thảo.

Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Việc thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định sau:

Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực giới có trách nhiệm tham gia với Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội để thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

Nội dung thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới bao gồm:

- Xác định vấn đề giới trong dự án, dự thảo;
- Việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong dự án, dự thảo;
- Việc tuân thủ thủ tục và trình tự đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án, dự thảo;
- Tính khả thi của dự án, dự thảo để bảo đảm bình đẳng giới.

Câu hỏi 60: Nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới, việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới là biện pháp rất quan trọng. Theo quy định của pháp luật, biện pháp này được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật bình đẳng giới năm 2006, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19-5-2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới (sau đây gọi tắt là Nghị định số 48/2009/NĐ-CP) thì việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới được thực hiện như sau:

Nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới bao gồm:

- Chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.
- Kiến thức, thông tin, số liệu về giới và bình đẳng giới.
- Tác hại của định kiến giới, phân biệt đối xử về giới; công tác đấu tranh, phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.
- Biện pháp, kinh nghiệm tốt, mô hình, điển hình tiên tiến trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, đấu tranh xóa bỏ phân biệt đối xử về giới và định kiến giới.
- Các nội dung khác có liên quan đến giới và bình đẳng giới.

Hình thức thông tin, truyền thông về giới và bình đẳng giới:

- Thông qua báo cáo viên, tuyên truyền viên;
- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, internet, loa truyền thanh cơ sở;
- Phát hành các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền;
- Thông qua các loại hình văn hóa truyền thống, văn hóa quần chúng, sáng tác văn học, nghệ thuật, sinh hoạt cộng đồng;
- Thông qua việc tổ chức thi tìm hiểu pháp luật;
- Thông qua sinh hoạt của các loại hình câu lạc bộ;
- lồng ghép trong hoạt động của các tổ chức, cá nhân, gia đình và xã hội;
- Các hình thức thông tin, truyền thông khác.

Hình thức giáo dục về giới và bình đẳng giới:

- Đưa nội dung về giới và bình đẳng giới vào các chương trình giáo dục trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác, lực lượng vũ trang nhân dân phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo;
- Lồng ghép nội dung về giới, bình đẳng giới trong các hoạt động ngoài giờ lên lớp;
- Các hình thức giáo dục khác.

Yêu cầu về nội dung, hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới:

- Phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới được quy định tại Điều 6 Luật bình đẳng giới năm 2006;

- Định hướng, khuyến khích thực hiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình;

- Không mang định kiến giới, không tạo ra định kiến giới; loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử về giới;

Người làm công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới phải có kiến thức về giới và bình đẳng giới.

Câu hỏi 61: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gì trong việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới?

Trả lời:

Theo quy định tại Nghị định số 70/2008/NĐ-CP và Nghị định số 48/2009/NĐ-CP, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới được quy định như sau:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức khác, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, thực hiện thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức về giới, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới theo quy định.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các Bộ, ngành khác có liên quan xây dựng bộ tài liệu nguồn về giới và bình đẳng giới; xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ tuyên truyền viên về giới và bình đẳng giới;

b) Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận thực hiện thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bồi dưỡng báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương kiến thức về giới và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện đề án thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới qua các ấn phẩm, chương trình phát thanh, truyền hình và các hình thức khác; chỉ đạo, hướng dẫn Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng khác thực hiện tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới.

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các

Bộ, ngành khác có liên quan bồi dưỡng kiến thức, pháp luật về giới và bình đẳng giới cho những người làm công tác thông tin, truyền thông.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đưa nội dung về giới và bình đẳng giới vào các chương trình giáo dục trong nhà trường phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành khác có liên quan rà soát chương trình, tài liệu giảng dạy để loại bỏ những kiến thức, thông tin, hình ảnh thể hiện định kiến giới; định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức về giới, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho đội ngũ giáo viên thuộc hệ thống cơ sở đào tạo của từng ngành.

6. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho đồng bào dân tộc ít người; vận động đồng bào dân tộc ít người phát huy các phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của dân tộc phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới.

7. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về giới, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho cán bộ, nhân dân địa phương; chỉ đạo các cơ quan thông tin, tuyên truyền ở địa phương dành thời

lượng thích hợp cho việc thông tin, tuyên truyền về giới và bình đẳng giới trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo cơ quan Tư pháp địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan bồi dưỡng kiến thức về giới và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện và tuyên truyền viên pháp luật cấp cơ sở.

8. Nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác, lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm thực hiện chương trình giáo dục lồng ghép kiến thức về giới và bình đẳng giới; nghiên cứu, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các chương trình giáo dục về giới hoặc lồng ghép kiến thức về giới và bình đẳng giới phù hợp với yêu cầu của từng cấp học, trình độ đào tạo và nhu cầu của người học.

9. Các cơ quan thông tin đại chúng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm dành thời lượng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chuyên trang, chuyên mục, tin, bài về bình đẳng giới; giới thiệu mô hình, điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong việc thực hiện bình đẳng giới; phê phán các

hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

10. Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về giới, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi trách nhiệm của mình.

11. Công dân Việt Nam có trách nhiệm học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới; tham gia tuyên truyền, giáo dục, vận động thành viên gia đình thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

Câu hỏi 62: Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới bao gồm những nguồn nào?

Trả lời:

Điều 24 Luật bình đẳng giới năm 2006 và Điều 20 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19-5-2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới quy định:

Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới bao gồm:

- Ngân sách nhà nước;
- Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân;
- Các nguồn thu hợp pháp khác.

Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới phải đúng mục đích, có hiệu quả và theo quy định của pháp luật.

Ngân sách nhà nước ở cấp nào bảo đảm chi cho hoạt động bình đẳng giới của cơ quan, tổ chức ở cấp đó theo dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, tổ chức.

Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức lồng ghép nội dung thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới vào việc sử dụng các quỹ đã được thành lập của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN VÀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI

Câu hỏi 63: Cơ quan nào có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới bao gồm:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước.
- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Câu hỏi 64: Chính phủ có trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Điều 25 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới như sau:

- Ban hành chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; hằng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

- Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới.

- Công bố chính thức các thông tin quốc gia về bình đẳng giới; quy định và chỉ đạo thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước.

- Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và chỉ đạo các cơ quan hữu quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức của nhân dân về bình đẳng giới.

Câu hỏi 65: Với vai trò là cơ quan tham mưu giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Theo Điều 3 Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được quy định như sau:

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, mục tiêu, biện pháp đó.

- Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình

đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

- Hướng dẫn hoạt động bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong tổ chức hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực bình đẳng giới.

- Sơ kết, tổng kết, báo cáo, đánh giá hàng năm và theo định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi cả nước.

- Thống kê và công bố thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện hợp tác quốc tế về bình đẳng giới trong phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về bình đẳng giới và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên.

- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Câu hỏi 66: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Theo Điều 27 Luật bình đẳng giới năm 2006 và Điều 4 Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới, cụ thể như sau:

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Nghiên cứu, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của ngành.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo hàng năm và theo định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá theo định kỳ về thực trạng bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới trong lĩnh vực phụ trách.

Ngoài ra, các Bộ, cơ quan ngang Bộ còn phải thực hiện quy định tại Điều 31 Luật bình đẳng giới năm 2006 về trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện bình đẳng giới tại cơ quan, tổ chức mình, cụ thể là:

Trong công tác tổ chức, cán bộ, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

- Bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ bình đẳng trong việc làm, đào tạo, đề bạt, bổ nhiệm và hưởng phúc lợi;

- Bảo đảm việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên nguyên tắc bình đẳng giới.

Trong hoạt động, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

- Xác định thực trạng bình đẳng giới, xây dựng

và bảo đảm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức mình và có báo cáo hằng năm;

- Bảo đảm sự tham gia của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ trong xây dựng, thực thi pháp luật, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý;

- Có biện pháp khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức và gia đình;

- Tạo điều kiện phát triển các cơ sở phúc lợi xã hội, các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm nhẹ gánh nặng lao động gia đình.

Câu hỏi 67: Ủy ban nhân dân các cấp có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Theo Điều 28 Luật bình đẳng giới năm 2006 và các điều 5, 6, 7 Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm cụ thể như sau:

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới của địa phương nhằm cụ thể hoá chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Tổ chức lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổ chức chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về giới và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho nhân dân địa phương.

- Xây dựng, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới ở địa phương; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học trong lĩnh vực giới và bình đẳng giới; xây dựng cơ chế, chính sách huy động nhân lực, kinh phí để thực hiện bình đẳng giới ở địa phương.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương. Sơ kết, tổng kết, báo

cáo, đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về giới và bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; huy động nhân lực, kinh phí để thực hiện bình đẳng giới ở địa phương.

- Tổ chức, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về giới và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho nhân dân địa phương.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương. Sơ kết, tổng kết, báo cáo đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; huy động nhân lực, kinh phí để thực hiện bình đẳng giới ở địa phương.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về giới và bình đẳng giới cho nhân dân địa phương.

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương. Sơ kết, tổng kết, báo cáo đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

- Kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các cấp còn phải thực hiện quy định tại Điều 31 Luật bình đẳng giới năm 2006 về trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện bình đẳng giới tại cơ quan, tổ chức mình. Cụ thể là:

Trong công tác tổ chức, cán bộ, cơ quan có trách nhiệm:

- Bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ bình đẳng trong việc làm, đào tạo, đề bạt, bổ nhiệm và hưởng phúc lợi;

- Bảo đảm việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên nguyên tắc bình đẳng giới.

Trong hoạt động, cơ quan có trách nhiệm:

- Xác định thực trạng bình đẳng giới, xây dựng và bảo đảm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức mình và có báo cáo hằng năm;

- Bảo đảm sự tham gia của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ trong xây dựng, thực thi pháp luật, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý;

- Có biện pháp khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức và gia đình;

- Tạo điều kiện phát triển các cơ sở phúc lợi xã hội, các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm nhẹ gánh nặng lao động gia đình.

Câu hỏi 68: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có những trách

nhệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Điều 29 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới như sau:

- Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức.
- Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện bình đẳng giới.

Câu hỏi 69: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Ngoài các trách nhiệm như các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại Điều 29 Luật bình đẳng giới năm 2006, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam còn có trách nhiệm (Điều 30 Luật bình đẳng giới năm 2006):

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị.

- Thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

Câu hỏi 70: Theo quy định của pháp luật thì các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới như thế nào tại cơ quan, tổ chức mình?

Trả lời:

Điều 31 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định *trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội* trong việc thực hiện bình đẳng giới tại cơ quan, tổ chức mình như sau:

1. *Trong công tác tổ chức, cán bộ*, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm sau đây:

- Bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ bình đẳng trong việc làm, đào tạo, đề bạt, bổ nhiệm và hưởng phúc lợi;

- Bảo đảm việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên nguyên tắc bình đẳng giới.

2. *Trong hoạt động*, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm sau đây:

- Xác định thực trạng bình đẳng giới, xây dựng và bảo đảm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức mình và có báo cáo hằng năm;

- Bảo đảm sự tham gia của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ trong xây dựng, thực thi pháp luật, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý;

- Có biện pháp khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức và gia đình;

- Tạo điều kiện phát triển các cơ sở phúc lợi xã hội, các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm nhẹ gánh nặng lao động gia đình.

Điều 32 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định ***trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp nêu trên*** như sau:

1. *Trong công tác tổ chức và hoạt động*, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm sau đây:

- Phải bảo đảm cho nam, nữ bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng;

- Báo cáo hoặc cung cấp kịp thời thông tin về bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;

- Đề xuất hoặc tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về bình đẳng giới liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

2. Căn cứ vào khả năng, điều kiện của mình, cơ quan, tổ chức *chủ động hoặc phối hợp tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới* sau đây:

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kiến thức về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho các thành viên của cơ quan, tổ chức và người lao động;

- Bố trí cán bộ hoạt động về bình đẳng giới;

- *Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu nhằm tăng cường bình đẳng giới;*

- Dành nguồn tài chính cho các hoạt động bình đẳng giới;

- Tổ chức hệ thống nhà trẻ phù hợp để lao động nam, nữ kết hợp hài hoà giữa lao động sản xuất và lao động gia đình;

- Hỗ trợ lao động nữ khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi;

- Tạo điều kiện cho lao động nam nghỉ hưởng nguyên lương và phụ cấp khi vợ sinh con.

Nhà nước khuyến khích thực hiện các hoạt động trên.

Câu hỏi 71: Gia đình có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Điều 33 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới như sau:

- Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.
- Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.
- Chăm sóc sức khỏe sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.
- Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

Câu hỏi 72: Công dân có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?

Trả lời:

Điều 34 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới như sau:

- Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới;

- Thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới;
- Phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới;
- Giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, cơ quan, tổ chức và công dân.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	7
<i>Câu hỏi 1:</i> Thế nào là “bình đẳng giới”? Mục tiêu của bình đẳng giới là gì?	7
<i>Câu hỏi 2:</i> “Giới”, “Định kiến giới”, “Phân biệt đối xử về giới” nghĩa là gì?	9
<i>Câu hỏi 3:</i> Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới được pháp luật quy định như thế nào?	9
<i>Câu hỏi 4:</i> Để thực hiện bình đẳng giới, Nhà nước ta đã có những chính sách gì?	10
<i>Câu hỏi 5:</i> Quản lý nhà nước về bình đẳng giới bao gồm những nội dung gì?	11
<i>Câu hỏi 6:</i> Để thực hiện bình đẳng giới, pháp luật quy định nghiêm cấm thực hiện các hành vi nào?	12
<i>Câu hỏi 7:</i> Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới được quy định trong Luật bình đẳng giới năm 2006 như thế nào?	12
<i>Câu hỏi 8:</i> Hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới bị xử lý như thế nào?	13
<i>Câu hỏi 9:</i> Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới được quy định như thế nào?	15

<i>Câu hỏi 10:</i> Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn bao lâu?	18
II. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ GIA ĐÌNH	19
A. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ	19
<i>Câu hỏi 11:</i> Theo quy định của pháp luật thì nam, nữ có vai trò vị trí ngang nhau, được tạo điều kiện như nhau trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội không? Khi bổ nhiệm vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức thì có được ưu tiên về tiêu chuẩn đối với nam hoặc nữ không?	19
<i>Câu hỏi 12:</i> Nhà nước ta đã quy định những biện pháp gì để thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị?	20
<i>Câu hỏi 13:</i> Những hành vi nào bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị?	21
<i>Câu hỏi 14:</i> Chị A được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Thấy vậy, chồng chị A thường xuyên chửi bới, xúc phạm chị A vì cho rằng chị là phụ nữ, bổn phận quan trọng nhất là chăm lo việc gia đình chứ không phải lo việc xã hội. Hành vi của chồng chị A có bị xử phạt vi phạm hành chính không?	22
<i>Câu hỏi 15:</i> Ông X có hành vi xúi giục, lôi kéo mọi người trong cơ quan bỏ phiếu cho anh M,	

không bỏ phiếu cho chị T khi thực hiện các thủ tục lấy ý kiến về hai người này để bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo cơ quan. Ông X cho rằng, chị T là nữ giới nên không thể làm việc tốt bằng anh M, hơn nữa ở cơ quan tỷ lệ nam giới chiếm tới 2/3 thì không thể để nữ giới làm lãnh đạo được. Hành vi của ông X có vi phạm pháp luật không? Nếu vi phạm thì bị xử phạt như thế nào?

23

Câu hỏi 16: Hành vi cố ý tuyên truyền sai sự thật để cản trở nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc cản trở việc bổ nhiệm nữ vào cương vị lãnh đạo, quản lý vì cho rằng nữ giới không làm tốt bằng nam giới ở các vị trí này có bị xử phạt vi phạm hành chính không?

24

Câu hỏi 17: Hành vi xúi giục người khác trì hoãn hoặc trì hoãn, đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, cản trở việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị lãnh đạo vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

25

Câu hỏi 18: Hành vi không cho nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, không thực hiện việc bổ nhiệm nam hoặc nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?

26

Câu hỏi 19: Ông A là giám đốc công ty X. Ông đã đặt ra và đưa vào thực hiện quy chế làm việc trong công ty với nhiều nội dung ưu tiên nam giới về chế độ hội họp, chế độ báo cáo, chế độ công tác. Hành vi của ông A có bị xử phạt vi phạm hành chính không? 28

B. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ 29

Câu hỏi 20: Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm những nội dung gì? 29

Câu hỏi 21: Để giúp đỡ các hộ nghèo ở nông thôn, Chi hội Phụ nữ xã N đã đứng ra tín chấp với ngân hàng để chị em phụ nữ trong xã được vay tiền phát triển kinh tế gia đình. Vậy, việc Chi hội Phụ nữ giúp chị em vay tiền làm kinh tế có tạo ra bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế không? Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được quy định như thế nào? 30

Câu hỏi 22: Chị H (22 tuổi) sống cùng bố mẹ. Do được ông bà nội cho một khoản tiền, lại có ít kinh nghiệm trong việc làm hàng may tre đan xuất khẩu nên chị H có ý định thành lập doanh nghiệp tư nhân sản xuất mặt hàng trên. Bố chị H kiên quyết phản đối việc này, thường xuyên mắng chửi, xúc phạm chị vì cho rằng chị H là nữ, việc quan trọng của chị là lấy chồng. Hành vi của bố chị H có vi phạm pháp luật không? Nếu vi phạm thì bị xử lý như thế nào? 31

- Câu hỏi 23:* Hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào? 32
- Câu hỏi 24:* Hành vi sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ hoặc ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào? 33
- Câu hỏi 25:* Hành vi quảng cáo thương mại gây bất lợi về uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định bị xử phạt như thế nào? 33
- C. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG** 34
- Câu hỏi 26:* Trong lĩnh vực lao động, bình đẳng giới được thực hiện như thế nào? 34
- Câu hỏi 27:* Pháp luật quy định các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động như thế nào? 39
- Câu hỏi 28:* Để bổ sung nguồn nhân lực, Ngân hàng X quyết định tuyển dụng thêm 10 nhân viên tín dụng. Một trong những điều kiện về tuyển dụng được quy định như sau: Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, nam ít nhất là 1 năm, nữ ít nhất là 2 năm...
 Vậy, điều kiện về kinh nghiệm làm việc nêu trên của Ngân hàng X có trái với quy định của pháp luật không? 39

Câu hỏi 29: Giám đốc Công ty Q thực hiện phân công công việc quan trọng, có thu nhập cao cho nam giới vì cho rằng, cùng năng lực, cùng trình độ nhưng nam giới bao giờ cũng hoàn thành công việc tốt hơn nữ giới. Hành vi của Giám đốc Công ty Q có vi phạm pháp luật bình đẳng giới hay không? 40

Câu hỏi 30: Hành vi từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động nam hoặc lao động nữ vì lý do giới tính, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không? 41

Câu hỏi 31: Pháp luật về lao động có quy định riêng đối với lao động nữ không? Trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện các quy định đó thì có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không? 42

D. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 46

Câu hỏi 32: Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, độ tuổi được cử đi học, đi đào tạo, bồi dưỡng của nam và nữ có khác nhau không? Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào? 46

Câu hỏi 33: Nhà nước ta có những biện pháp gì để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo? 49

- Câu hỏi 34:* Thông báo tuyển sinh sau đại học của Trường đại học N có quy định một trong những điều kiện dự thi cao học của thí sinh là: “Nam không quá 40 tuổi và nữ không quá 35 tuổi”. Vậy, quy định về độ tuổi dự thi cao học của Trường đại học N như trên có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không và nếu vi phạm thì bị xử lý như thế nào? 50
- Câu hỏi 35:* Hành vi của bố mẹ ép buộc con nghỉ học vì lý do giới tính (ví dụ cho rằng con gái không cần phải đi học) có bị xử phạt vi phạm hành chính không? 51
- Câu hỏi 36:* Hành vi tổ chức vận động nhiều người nghỉ học vì lý do giới tính thì bị xử phạt như thế nào? 51
- Câu hỏi 37:* Hành vi từ chối tuyển sinh đối với người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ bị xử phạt như thế nào? 52
- Câu hỏi 38:* Hành vi tổ chức giáo dục hướng nghiệp, biên soạn, phổ biến sách giáo khoa, giáo trình, chương trình giảng dạy có nội dung đề cao vai trò, vị trí của một giới nhất định và hạ thấp vai trò, vị trí của giới còn lại có bị xử phạt vi phạm hành chính không? 52
- Đ. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** 53
- Câu hỏi 39:* Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được pháp luật quy định như thế nào? 53

- Câu hỏi 40:* Chị V là giảng viên Trường đại học B. Chị vừa hoàn thành chương trình đào tạo cao học và đang tham gia nghiên cứu một đề tài khoa học cấp nhà nước với hy vọng được tiếp tục bảo vệ luận án tiến sĩ về chuyên ngành của mình. Mặc dù bận rộn chị vẫn thu xếp việc nhà chu đáo, nhưng anh H chồng chị cương quyết phản đối việc tham gia nghiên cứu đề tài khoa học vì sợ chị sẽ có trình độ cao hơn mình. Anh chửi bới, dọa đánh chị nếu chị V không từ bỏ việc này. Hành vi trên của anh H có vi phạm pháp luật không? 54
- Câu hỏi 41:* Hành vi dùng vũ lực cản trở nam hoặc nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào? 55
- Câu hỏi 42:* Thủ trưởng cơ quan T không cho chị H tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của cơ quan vì lý do chị H là nữ không phù hợp với hoạt động này. Hành vi này của Thủ trưởng cơ quan T có bị xử phạt vi phạm hành chính không? 56
- Câu hỏi 43:* Giám đốc dự án công nghệ X từ chối không cho nữ giới tham gia các khóa đào tạo của dự án vì cho rằng, hoạt động về công nghệ chỉ phù hợp với nam. Hành vi trên có bị xử phạt vi phạm hành chính không? 56
- E. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO 57**
- Câu hỏi 44:* Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao được pháp luật quy định như thế nào? 57

- Câu hỏi 45:* Nhà văn H sáng tác một số truyện ngắn có nội dung ca ngợi, cổ vũ cho tư tưởng “trọng nam khinh nữ” và đăng tải trên blog cá nhân của mình. Hành vi của nhà văn H có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không? 59
- Câu hỏi 46:* Hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao được quy định như thế nào? 60
- G. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC Y TẾ 62**
- Câu hỏi 47:* Pháp luật có quy định nam nữ bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế cũng như việc lựa chọn áp dụng các biện pháp tránh thai hay không? Bình đẳng trong lĩnh vực y tế được quy định như thế nào? 62
- Câu hỏi 48:* Anh T là con trai duy nhất của ông bà B. Vợ chồng anh T đã có một cô con gái. Khi chị K (vợ anh T) mang thai cháu thứ hai được ba tháng, bà B đi xem bói thì ông thầy bói khẳng định lần này chị cũng sinh con gái. Vì mê tín, lại muốn có cháu trai để nối dõi tông đường nên ông bà B và anh T ép buộc chị K phá thai, nếu không sẽ đánh và đuổi chị ra khỏi nhà. Hành vi trên của ông bà B có vi phạm pháp luật không? 63
- Câu hỏi 49:* Chị X có một cô con gái đầu lòng, nay chị đang mang thai cháu thứ hai. Chị X đi bắt mạch thì thầy thuốc chuẩn đoán là con gái nên bà T - mẹ chị X xúi giục chị X đi

phá thai, khi nào mang thai con trai thì mới sinh để có nếp, có tẻ. Hành vi xúi giục con gái mình phá thai của bà T bị xử phạt như thế nào? 65

Câu hỏi 50: Vì lý do lựa chọn giới tính, một số người đã nhờ bác sĩ phá bỏ thai nhi. Vậy, hành vi đó của bác sĩ sẽ bị xử lý như thế nào khi biết rõ người đang mang thai muốn loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính? 65

Câu hỏi 51: Hành vi cản trở người khác tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào? 66

H. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH 68

Câu hỏi 52: Pháp luật quy định vấn đề bình đẳng giới trong gia đình như thế nào? 68

Câu hỏi 53: Vợ chồng anh Q có hai con, cháu lớn đã 15 tuổi là con gái. Sau đó nhiều năm, anh chị mới có thêm một cậu con trai nay 8 tuổi. Từ khi đứa con trai ra đời, mọi sự quan tâm của anh Q dồn hết vào đứa bé. Đứa con gái lớn đang tuổi ăn tuổi lớn, học hành bị anh chị bỏ mặc, hắt hủi, thường xuyên quát mắng, anh chị còn bắt cháu bỏ học, ở nhà đi làm thuê kiếm tiền cho bố mẹ. Trong khi đó, cậu con trai thì được bố nuông chiều, đi học về cất sách vở vào nhà là đi chơi. Hành vi của anh Q có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không? 71

Câu hỏi 54: Chồng cản trở vợ tham gia định đoạt tài sản chung vì cho rằng vợ không có

quyền làm việc đó thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không?	72
<i>Câu hỏi 55:</i> Chồng có hành vi không cho vợ tham gia công tác xã hội vì cho rằng, bổn phận chính của người vợ là chăm chồng, chăm con. Hành vi này có bị xử phạt vi phạm hành chính không?	74
<i>Câu hỏi 56:</i> Chồng có hành vi áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của người vợ có bị xử phạt vi phạm hành chính không?	74
<i>Câu hỏi 57:</i> Hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy hiếp tinh thần nhằm không cho phép thành viên trong gia đình tham gia sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì định kiến giới bị xử phạt như thế nào?	74
III. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI	75
<i>Câu hỏi 58:</i> Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là gì?	75
<i>Câu hỏi 59:</i> Để bảo đảm bình đẳng giới, trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam cần tuân thủ các quy định nào về bình đẳng giới?	77
<i>Câu hỏi 60:</i> Nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới, việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới là biện pháp rất quan trọng. Theo quy định	

của pháp luật, biện pháp này được thực hiện như thế nào?	80
<i>Câu hỏi 61:</i> Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gì trong việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới?	82
<i>Câu hỏi 62:</i> Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới bao gồm những nguồn nào?	86
IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN VÀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI	87
<i>Câu hỏi 63:</i> Cơ quan nào có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới?	87
<i>Câu hỏi 64:</i> Chính phủ có trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?	88
<i>Câu hỏi 65:</i> Với vai trò là cơ quan tham mưu giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm gì?	89
<i>Câu hỏi 66:</i> Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?	91
<i>Câu hỏi 67:</i> Ủy ban nhân dân các cấp có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?	93
<i>Câu hỏi 68:</i> Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?	97

- Câu hỏi 69:* Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới? 98
- Câu hỏi 70:* Theo quy định của pháp luật thì các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới như thế nào tại cơ quan, tổ chức mình? 99
- Câu hỏi 71:* Gia đình có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới? 102
- Câu hỏi 72:* Công dân có những trách nhiệm gì trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới? 102

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

TRẦN HÀ TRANG

NGUYỄN HÀ GIANG

Trình bày bìa:

DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính:

HOÀNG MINH TÁM

Sửa bản in:

PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu:

HÀ TRANG - HÀ GIANG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- BỘ LUẬT LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 1994
(Sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007)
- LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VĂN BẢN
HƯỚNG DẪN THI HÀNH
- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2010
- PHÁP LỆNH DÂN SỐ VÀ VĂN BẢN
HƯỚNG DẪN THI HÀNH

